

HAN YU CI SHU DA QUAN

GU HAN YU CI DIAN

汉语辞书大全

《古汉语词典》

上

北方妇女儿童出版社

Gu Han Yu Ci Dian

古汉语词典

主 编 刘振铎

(上)

北方妇女儿童出版社

图书在版编目(CIP)数据

古汉语词典/刘振铎编著. —长春:北方妇女儿童出版社, 2002. 9
(汉语辞书大全)

ISBN 7-5385-2094-5

I. 古… II. 刘… III. 汉语—古词语—词典 IV. H131-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2002)第 070904 号

责任编辑:冯 强

责任审校:杨俊梅 张 丽 熊晓军 靳丽娟

封面设计:陶龙章

汉语辞书大全

刘振铎 主编

*

北方妇女儿童出版社出版发行

地址:吉林省长春市人民大街 124 号

北京市朝阳区京东印刷厂印刷

850 × 1168 毫米 32 开 235 印张 6300 千字

2002 年 10 月第 1 版 2002 年 10 月第 1 次印刷

ISBN 7-5385-2094-5/I·414

定价:1280.00 元(全十一册)

如发现印装质量有问题,请与印厂联系调换。

出版说明

本词典是一部供中等以上文化程度读者学习古代汉语的语文工具书,具有内容新、实用性强等特点。

本词典以古汉语常用字、词为主,解释常用的汉字 5000 余个,解释词语万余条。它对古汉语常用字的解释包括三部分内容:(一)字音:本音、多音。(二)字形:现体、繁体、部首、笔画、结构、辨析、释义、通假字。(三)字义:本义、基本义、引申义。对词语的解释包括三部分内容:(一)词音。(二)词义:释义。(三)引例。它是帮助读者有效地学习和阅读古汉语的一个重要工具,而且可以识别古今字、词显著或细微的差别,给使用者提供了极大的便利。

本字典在编纂过程中,曾得到有关从事古汉语研究、大专院校及出版部门的专家、学者的大力支持和协助,在此我们表示衷心的感谢。因时间仓促,经验不足,水平所限,疏漏和错误在所难免,恳请广大读者不吝赐教。

古汉语词典

编委会

主 编:刘振铎

本 册 主 编:周林英

本册副主编:王金成 赵 羽

编 委:(按姓氏笔画为序)

华丽娜	刘洪生	邢 琳	刘玉霞
朱大鹏	任小峰	张玉龙	李 磊
李建航	杜 海	李福军	李冬梅
谷英春	周芳林	施晓波	高 崇
袁 圆	盛佩君		

凡 例

(一)字条

本词典对所收汉字按如下顺序标准解释：

1. 字形：本词典以简体字为字头，繁体字和异体字加方括号附后；只适用于部分义项的异体字，在左上角加义项序码标明。比如：阪〔坂〕，其中〔坂〕是该字的繁体。

2. 注音：用汉语拼音字母注音，多音字用序码“①②③…”等形式标注在各自注音之前。多音多义字一般排在现代比较常见的音之下。如“包”字排在 bāo 音之下，不排在 páo 音之下；“仓”字排在 cāng 音之下，不排在 chuàng 音之下，以便检索。这类多音多义字的所有意义集中于一个字条下分别解释，不另列参见条目。

3. 部首：对所收汉字均按现行体标出其部首。比如“陈”……〔部首〕阝部；“甘”……〔部首〕一部。

4. 笔画：对所收汉字均按现行体标出其笔画数。比如：“仓”……〔笔画〕4画；“赶”……〔笔画〕10画。

5. 结构：标出所收汉字的形体结构形式。包括：单一结构（正、且），左右结构（证、请），上下结构（异、案），左中右结构（渤、湖），上中下结构（愿、恙），半包围结构（闷、匡），品字结构（磊）。

6. 释义：本词典释义一般采用古今词对译的方式，释义中，不避本字，如：“劳”的第一义为“劳作”，不作“辛苦；费力”。释义中表示意义范围或用法的词语放在圆括号内。如“枯：（草木）枯槁；枯萎”。除量词和一部分虚词外，不标明词类。

7. 通假字：文字通假用“通×”表示。如文字意义单纯或者通过例句词义已明，即不再释义，否则在“通×”之后再加释义，如：“兰：⑤通‘斓’。”“兰：⑥通‘闾’。没有证件擅自（出入）。”

(二)词条

本词典解释由单字构成的词（包括部分“语”），顺序如下：

1. 注音：对词语采用汉语拼音字母注音。双音节、三音节词注音连写。成语（包括四个音节以上的词）按音节分写。比如〔乘风破浪〕chéng fēng pò làng。

2. 释义：释义以中学文言文教材和一般文言文中出现的常用义为主，不收

僻义,释义力求准确简明。多义条目的义项排列一般是基本义、常用义在前,引申义、比喻义、假借义在后。有些条目的义项须作辨别比较的,在释义之后标列“〔注意〕”,作简要辨析。

3. 引例:所引例证,或标朝代、作者、篇名,或标书名、篇名(或卷数),小说标回版。有些常用词、常用义则不举例。

(三)几点说明:

1. 单字条目按拼音字母次序排列。

2. 所收条目形同而音不同的,分立条目,形同音同而在意义上需要分别处理的分立条目、并在字条、词条的右上方用1、2……等表示。

3. 汉字的笔顺规则是:

先横后竖,如“正、下”。

先撇后捺,如“入、人”。

从上到下,如“亨、育”。

从左到右,如“订、纪”。

从外到内,如“闷、同”。

先中间后两边,如“业、小”。

先进入后封口,如“困、固”。

4. 对部分词语注明其本义、基本义、比喻义。

目 录

凡 例	1
音节表	3
部首检字表	11
(一)部首目录	11
(二)检字表	13
正文	1—1255

音 节 表

(音节右边的数字指本词典正文页码)

A		bài	14	biàn	49	cán	79	chāo	102
		bān	15	biāo	52	cǎn	80	cháo	103
ā	1	bǎn	16	biǎo	54	càn	81	chē	103
āi	1	bàn	18	biē	55	cāng	81	chè	104
ái	2	bāng	19	bié	55	cáng	83	chén	104
ǎi	2	bǎng	19	bīn	56	cāo	84	chèn	107
ài	2	bàng	20	bìn	57	cáo	84	chēng	108
ān	4	bāo	21	bīng	58	cǎo	85	chéng	108
àn	4	báo	23	bǐng	59	cè	86	chěng	112
áng	6	bǎo	23	bìng	60	cēn	89	chèng	112
àng	6	bào	25	bō	62	cén	89	chī	113
āo	6	bēi	28	bó	64	céng	90	chí	113
áo	6	běi	30	bǒ	68	cèng	91	chǐ	115
ǎo	7	bèi	30	bò	69	chā	91	chì	116
ào	8	bēn	34	bū	69	chá	92	chōng	118
		běn	35	bǔ	69	chà	94	chóng	120
		bèn	36	bù	70	chāi	94	chǒng	121
B		bēng	36	C		chái	95	chōu	121
		bèng	36			chān	95	chóu	122
bā	10	bī	37			chán	96	chǒu	124
bá	10	bí	37	cāi	74	chǎn	97	chū	125
bǎ	11	bǐ	37	cái	74	chāng	97	chú	127
bà	12	bì	41	cǎi	76	cháng	98	chǔ	128
bái	13	biān	47	cài	77	chǎng	101	chù	130
bǎi	13	biǎn	48	cān	77	chàng	102	chuǎi	131

chuān	132	dá	154	dǒu	181	fá	200	G	
chuán	133	dà	154	dòu	182	fǎ	201		
chuǎn	134	dǎi	155	dū	183	fān	201		
chuàn	135	dài	155	dú	183	fán	203	gāi	246
chuāng	135	dān	156	dù	184	fǎn	204	gǎi	246
chuáng	135	dǎn	158	duān	185	fàn	205	gài	247
chuǎng	136	dàn	158	duǎn	186	fāng	206	gān	249
chuàng	136	dāng	160	duàn	187	fáng	208	gǎn	252
chuī	137	dǎng	161	duī	188	fǎng	208	gàn	253
chuí	137	dàng	162	duì	189	fàng	209	gāng	254
chūn	139	dāo	163	dùn	190	fēi	210	gǎng	256
chún	140	dǎo	163	duō	191	fēi	212	gàng	256
chuò	140	dào	163	duó	191	fèi	212	gāo	256
cí	141	dé	166	duǒ	192	fèi	213	gǎo	259
cǐ	142	dēng	168	duò	192	fēn	215	gào	260
ci	142	děng	169	E		fén	217	gē	261
cōng	145	dī	170			fèn	217	gé	262
cóng	146	dí	170	ē	193	fèn	218	gè	265
cū	148	dǐ	171	é	193	fēng	219	gēn	265
cù	148	dǐ	172	è	194	féng	222	gēng	267
cuàn	149	diān	174	ēn	196	fěng	223	gěng	268
cūi	149	diǎn	175	ér	196	fèng	224	gōng	269
cui	150	diàn	176	ěr	197	fó	225	gǒng	276
cūn	151	diào	177	ěr	197	fǒu	225	gòng	277
cún	151	dīng	178	èr	198	fū	226	gōu	278
cùn	152	dǐng	178	F		fú	228	gǒu	280
D		dīng	179			fǔ	233	gū	283
		dōng	179			fù	237	gǔ	286
dā	153	dòng	180	fā	199			gù	291

guā	296	hán	323	huā	364	jiā	411	jǔ	470
guǎ	297	hǎn	325	huá	366	jiá	414	jù	472
guà	298	hàn	326	huà	369	jiǎ	415	juān	477
guāi	299	hāng	329	huái	372	jià	416	juǎn	478
guǎi	299	háng	330	huài	373	jiān	418	juàn	479
guài	299	hàng	330	huān	373	jiǎn	422	jué	479
guān	300	hāo	330	huán	373	jiàn	426	jūn	483
guǎn	304	háo	331	huǎn	375	jiāng	427	jùn	485
guàn	306	hǎo	332	huàn	375	jiǎng	428		
guāng	307	hào	333	huāng	378	jiàng	429	K	
guǎng	309	hē	335	huáng	379	jiāo	430		
guī	310	hé	336	huǎng	382	jiǎo	431	kāi	487
guǐ	313	hè	343	huī	383	jiào	434	kǎi	488
guì	315	hēi	345	huí	386	jiē	436	kài	489
gǔn	316	hén	345	huǐ	387	jié	438	kān	489
gùn	316	hěn	345	huì	388	jiě	442	kǎn	490
guō	316	hèn	345	hūn	392	jiè	443	kàn	491
guó	317	hēng	346	hún	393	jīn	447	kāng	492
guǒ	318	héng	346	hùn	394	jǐn	449	kàng	493
guò	319	hōng	348	huó	395	jìn	451	kǎo	494
		hóng	350	huǒ	396	jīng	455	kē	495
H		hōu	353	huò	396	jǐng	459	kě	497
		hóu	353			jìng	461	kè	498
hā	320	hǒu	354	J		jiōng	463	kěn	501
hāi	320	hòu	354			jiǒng	464	kēng	501
hái	320	hū	356	jī	400	jiū	464	kōng	501
hǎi	321	hú	358	jí	403	jiù	465	kǒng	502
hài	321	hǔ	361	jǐ	406	jū	467	kòng	503
hǎn	322	hù	362	jì	406	jú	470	kǒu	503

kòu	504	láo	524	lú	570	měi	595	mù	621
kū	505	lǎo	526	lǔ	571	mèi	595		
kǔ	506	lè	528	lù	572	mén	596	N	
kù	507	léi	529	lǚ	575	mèn	597		
kuā	507	lěi	530	lǜ	577	méng	597	nà	626
kuài	507	lèi	531	luán	577	měng	599	nǎi	627
kuān	509	lí	532	luàn	578	mèng	599	nài	627
kuǎn	509	lǐ	534	lǜè	579	mí	600	nán	627
kuāng	510	lì	536	lún	580	mǐ	600	náng	628
kuáng	511	lián	542	lùn	581	mì	601	náo	629
kuàng	511	liǎn	545	luó	582	mián	602	nǎo	629
kuī	512	liàn	546	luò	583	miǎn	603	nào	630
kuí	512	liáng	547			miàn	604	nèi	630
kuǐ	514	liǎng	549	M		miáo	605	néng	630
kuì	514	liàng	550			miǎo	605	nī	631
kūn	515	liáo	551	má	585	miào	606	ní	631
kǔn	515	liǎo	553	mǎ	585	miè	607	nì	632
kùn	515	liào	554	mái	585	mín	607	niān	633
kuò	516	liè	554	mǎi	586	mǐn	608	nián	634
		lín	557	mài	586	míng	609	niàn	634
L		lǐn	558	mán	588	mǐng	612	niǎo	635
		lìn	559	mǎn	588	mìng	612	niè	635
	518	líng	559	màn	589	miù	612	níng	635
	518	lǐng	563	máng	590	mō	613	nìng	636
	519	lǐng	564	mǎng	591	mó	613	niú	636
	519	liú	565	máo	592	mò	615	niǔ	637
	520	lóng	567	mǎo	592	móu	619	nòng	637
	522	lǒng	569	mào	593	mǒu	620	nú	637
	523	lòu	570	méi	593	mǔ	620	nǚ	638

nǚ	638	pēn	656	qì	690	quē	726	ruán	751
nuǎn	638	pén	657	qià	693	què	727	ruǎn	752
nuò	639	pēng	657	qiān	693	qún	728	ruí	752
O		péng	658	qián	696	R		ruǐ	752
		pěng	660	qiǎn	698			ruì	753
		pī	660	qiáng	699			rùn	754
		pí	662	qiāo	700			ruò	755
ōu	640	pǐ	663	qiáo	700	rán	729	S	
ǒu	640	pì	664	qiǎo	702	rǎn	730		
P		piān	665	qiào	703	ráng	731		
		pián	667	qiē	703	rǎng	731		
pá	642	piàn	668	qié	704	ràng	732	sǎ	758
pà	642	piāo	668	qiě	705	ráo	732	sà	758
pāi	642	piǎo	670	qiè	705	rǎo	733	sāi	759
pái	643	pín	670	qīn	706	rào	733	sài	759
pài	644	pǐn	671	qín	708	rě	734	sān	760
pān	645	píng	672	qīng	709	rè	734	sàn	760
pán	645	pō	675	qíng	713	rén	734	sāng	761
pàn	647	pò	676	qǐng	714	rěn	736	sàng	761
pāng	649	póu	678	qǐng	715	rèn	737	sāo	762
páng	650	pū	678	qióng	715	réng	739	sǎo	763
pàng	651	pú	680	qiū	716	rèng	740	sè	763
pāo	651	pù	680	qū	718	rì	740	sēn	765
páo	652	Q		qú	720	róng	741	shā	766
pǎo	653			qǔ	721	rǒng	744	shà	767
pào	654			qù	722	róu	745	shāi	768
pēi	654			quán	724	ròu	746	shài	768
péi	654	qī	681	quǎn	726	rú	746	shān	768
pèi	655	qí	684	quàn	726	rǔ	749	shǎn	770
		qǐ	687	quàn	726	rù	750	shàn	770

shāng	773	shuā	823	sūn	849	tiān	877	tuō	909
shǎng	774	shuāi	824	sǔn	849	tián	878	tuó	911
shàng	774	shuài	824	suō	850	tiǎn	880	tuǒ	911
shāo	776	shuāng	825	suǒ	851	tiāo	880	tuò	912
sháo	777	shuǎng	826	T		tiáo	881	W	
shǎo	778	shuí	827			tiào	883		
shào	779	shuǐ	827			tiē	884		
shē	779	shuì	827		tā	854	tiě		884
shé	780	shùn	828	tǎ	855	tīng	885	wá	915
shè	780	shuō	829	tà	855	tíng	886	wǎ	915
shēn	784	shuò	829	tāi	856	tǐng	888	wà	915
shén	786	sī	830	tái	857	tōng	889	wài	916
shěn	787	sǐ	833	tài	857	tóng	890	wān	916
shèn	787	sì	833	tān	858	tǒng	893	wán	917
shēng	788	sōng	836	tán	859	tòng	893	wǎn	920
shéng	789	sǒng	836	tǎn	861	tōu	894	wàn	923
shěng	790	sòng	837	tàn	862	tóu	895	wāng	923
shèng	791	sōu	839	tāng	863	tòu	896	wáng	924
shī	793	sǒu	839	táng	864	tū	897	wǎng	925
shí	796	sòu	839	tǎng	866	tú	898	wàng	928
shǐ	799	sū	840	tǎo	866	tǔ	901	wēi	929
shì	801	sú	840	tào	867	tù	903	wéi	932
shōu	809	sù	840	tǎo	869	tuán	903	wěi	936
shǒu	809	suān	844	tè	870	tuī	904	wèi	939
shòu	811	suàn	844	téng	870	tuí	905	wēn	942
shū	812	suī	844	tī	872	tuì	906	wén	943
shú	816	suí	845	tí	872	tūn	907	wěn	945
shǔ	817	suǐ	846	tǐ	875	tún	908	wèn	945
shù	819	sui	847	tì	876	tùn	909	wēng	946

wō	946	xiě	988	yǎ	1027	yóng	1086	zàn	1136
wǒ	947	xiè	990	yà	1027	yǒng	1087	zāng	1137
wò	947	xīn	991	yān	1028	yòng	1088	zāo	1138
wū	948	xìn	993	yán	1030	yōu	1089	zǎo	1139
wú	950	xīng	994	yǎn	1032	yóu	1091	zào	1140
wǔ	951	xíng	995	yàn	1034	yǒu	1094	zé	1142
wù	953	xìng	999	yāng	1036	yòu	1095	zè	1144
X		xiōng	1000	yáng	1037	yū	1097	zéi	1144
		xióng	1001	yǎng	1038	yú	1098	zēng	1145
		xiū	1002	yàng	1039	yǔ	1105	zèng	1146
xī	956	xiù	1004	yāo	1040	yù	1109	zhá	1146
xí	959	xū	1005	yáo	1041	yuān	1116	zhà	1147
xǐ	960	xǔ	1007	yǎo	1043	yuán	1117	zhāi	1147
xì	961	xù	1008	yào	1044	yuǎn	1122	zhái	1148
xiá	963	xuān	1010	yě	1045	yuàn	1122	zhān	1148
xià	964	xuán	1012	yè	1046	yuē	1123	zhǎn	1149
xiān	965	xuǎn	1014	yī	1049	yuè	1124	zhàn	1150
xián	966	xuàn	1015	yí	1051	yún	1126	zhāng	1151
xiǎn	968	xuē	1015	yǐ	1056	yǔn	1128	zhǎng	1153
xiàn	969	xué	1016	yì	1059	yùn	1129	zhàng	1153
xiāng	971	xuě	1017	yīn	1069	Z		zhāo	1155
xiáng	974	xūn	1017	yín	1073			zhǎo	1158
xiǎng	975	xún	1019	yǐn	1075			zhào	1158
xiàng	976	xùn	1021	yìn	1076	zā	1132	zhē	1159
xiāo	979	Y		yīng	1077	zá	1132	zhé	1160
xiǎo	982			yíng	1078	zāi	1133	zhě	1162
xiào	983			yǐng	1081	zǎi	1133	zhè	1163
xiē	985	yā	1024	yìng	1082	zài	1134	zhēn	1163
xié	986	yá	1025	yōng	1083	zān	1136	zhěn	1167

zhèn	1168	zhòng	1203	zhuān	1223	zhuó	1230	zū	1244
zhēng	1170	zhōu	1205	zhuǎn	1223	zī	1234	zú	1245
zhěng	1172	zhóu	1209	zhuàn	1224	zǐ	1236	zǔ	1247
zhèng	1173	zhǒu	1209	zhuāng		zì	1239	zuān	1248
zhī	1176	zhòu	1209		1225	zōng	1240	zuǎn	1248
zhí	1180	zhū	1211	zhuàng		zǒng	1241	zuì	1249
zhǐ	1185	zhú	1215		1226	zòng	1242	zūn	1250
zhì	1188	zhǔ	1217	zhuì	1227	zōu	1243	zuó	1251
zhōng	1197	zhù	1218	zhǔn	1229	zǒu	1243	zuǒ	1251
zhǒng	1202	zhuā	1222	zhuō	1229	zòu	1244	zuò	1253

部首检字表

[说明]1. 本词典采用的部首共 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时,先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码,然后在《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。

2. 对于难检的字,解决的办法是:(1)有些字分收在几个部首内,如:“恩”、“劝”字等。(2)分不清部首的字,按起笔(即书写时的第一笔)的笔形,收入横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙,包括フ、丁、乚、乚等笔形)五个单笔部首内。(3)《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一)部首目录

(部首右边的数字指检字表的页码)

一画	丨	16	力	18	寸	23	弓	27	
丶	13	冂	16	巳(见卩)18	弋	24	女	27	
一	13	八(ㄨ)	16	三画	扌	24	幺	27	
丨	13	人(人)	16	彳	19	小(ㄥ)	24	子(子)	27
丿	13	亻	16	亅(小)	20	口	25	彡(彡)	28
乙(一丁乚)	14	勹	17	ㄥ	20	冂	25	马(馬)	28
		ㄥ(见刀)18		ㄥ(月)	21	巾	26	ㄥ	28
二画	儿	17	广	21	山	26		四画	
ㄥ	14	几(几)	17	门(門)	21	彳	26		
ㄥ	14	厶	17	乚	21	彡	26	灬	28
ㄥ	14	又(又)	18	工	22	夕	26	斗	28
讠(言)	14	乚	18	土	22	ㄥ	26	文	29
二	15	卩(巳)	18	士	22	彳	26	方	29
十	15	卩(在左)	18	艹	22	饣(食)	26	火	29
厂	15	卩(在右)	18	大	23	ㄥ(ㄥ互)	27	心	29
匚	15	匚	18	升(在下)	23	尸	27	户	29
乚(乚)	16	刀(ㄥ)	18	尢	23	己(巳)	27	衤(示)	29